

## QUYẾT ĐỊNH

### **Quy định hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp  
luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số  
Điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về quy  
định chi tiết một số Điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban  
hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa  
đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-  
CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị  
định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ Nông nghiệp  
và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số  
7897/TTr-SNNMT ngày 25/6/2026;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định hệ số lương,  
cấp bậc kỹ thuật và các chi phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn  
tỉnh Nghệ An.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí: tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp (P2); chi phí công làm lán trại (P3); tiền công nghiệm thu nội nghiệp (P5); chi phí phục vụ (P6); chi phí quản lý của đơn vị thực hiện (P7); chi phí máy móc, thiết bị (P8); chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc (P9); thu nhập chịu thuế tính trước (P11) khi thực hiện giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.



2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân không sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An áp dụng quy định tại Quyết định này.

### **Điều 3. Hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật**

1. Nội dung xây dựng kế hoạch: Áp dụng mức cấp bậc kỹ thuật, hệ số lương thấp nhất tương ứng với từng hạng mục công việc quy định tại Mục A trong Bảng - Định mức giao rừng, cho thuê rừng kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Nội dung công việc ngoại nghiệp: Áp dụng mức cấp bậc kỹ thuật, hệ số lương thấp nhất tương ứng với từng hạng mục công việc quy định tại Mục I trong Bảng - Định mức giao rừng, cho thuê rừng kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Nội dung công việc nội nghiệp: Áp dụng mức cấp bậc kỹ thuật, hệ số lương thấp nhất tương ứng với từng hạng mục công việc quy định tại Mục II trong Bảng - Định mức giao rừng, cho thuê rừng kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

*(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

### **Điều 4. Các chi phí**

Áp dụng mức bằng mức tối đa của từng chi phí (P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11) quy định tại Mục 3 Phần I Phụ lục kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể:

1. Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp (P2)

$$P2 = P1 * 7\%$$

2. Chi phí công làm lán trại (P3)

$$P3 = P1 * 2\%$$

3. Tiền công nghiệm thu nội nghiệp (P5)

$$P5 = P4 * 15\%$$

4. Chi phí phục vụ (P6)

$$P6 = (P1+P2+P3+P4+P5) * 6,7\%$$

5. Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện (P7)

$$P7 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6) * 12\%$$

6. Chi phí máy móc, thiết bị (P8)

$$P8 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7) * 5\%$$

7. Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc (P9)

$$P9 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7) * 5\%$$

8. Thu nhập chịu thuế tính trước (P11)

$$P11 = (P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8+P9+P10) * 5,5\%$$

(Các chi phí: Tiền công cho công tác thực địa (P1), Tiền công cho công tác nội nghiệp (P4), Các chi phí khác để thực hiện dự án (nếu có) (P10) được quy định tại Mục 3 Phần I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/09/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:** /

- Như điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra VB & TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, N.Toàn).



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Đệ**

**Phụ lục**  
**ÁP DỤNG CỤ THỂ HỆ SỐ LƯỢNG, CẤP BẠC KỸ THUẬT**

| <b>Mục</b> | <b>Tên công việc</b>                                                     | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Hệ số lượng</b> | <b>Cấp bậc kỹ thuật<br/>(Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Xây dựng kế hoạch</b>                                                 |                    |                    |                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Thu thập thông tin, tư liệu liên quan</b>                             |                    |                    |                                                                |
| 1.1        | Dưới 500 ha                                                              | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 1.2        | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha                                              | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 1.3        | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha                                            | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 1.4        | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha                                            | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 1.5        | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha                                           | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 1.6        | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha                                          | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 1.7        | Từ 30.000 ha trở lên                                                     | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| <b>2</b>   | <b>Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng</b>                       |                    |                    |                                                                |
| 2.1        | Diện tích đã được giao đất                                               | ha                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 2.2        | Diện tích chưa được giao đất                                             | ha                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| <b>3</b>   | <b>Số hóa và biên tập, in bản đồ</b>                                     |                    |                    |                                                                |
| 3.1        | Tỷ lệ 1/1.000                                                            | mảnh               | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 3.2        | Tỷ lệ 1/2.000                                                            | mảnh               | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 3.3        | Tỷ lệ 1/5.000                                                            | mảnh               | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 3.4        | Tỷ lệ 1/10.000                                                           | mảnh               | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| <b>4</b>   | <b>Tổ chức hợp cấp thôn</b>                                              |                    |                    |                                                                |
| 4.1        | Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)                                   |                    |                    |                                                                |
| 4.1.1      | Diện tích đã được giao đất                                               | hộ                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 4.1.2      | Diện tích chưa được giao đất                                             | hộ                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 4.2        | Cộng đồng                                                                |                    |                    |                                                                |
| 4.2.1      | Diện tích đã được giao đất                                               | Cộng đồng          | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 4.2.2      | Diện tích chưa được giao đất                                             |                    |                    |                                                                |
| -          | Cộng đồng dưới 20 hộ                                                     | Cộng đồng          | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| -          | Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ                                           | Cộng đồng          | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| -          | Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ                                           | Cộng đồng          | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| -          | Cộng đồng từ 50 hộ trở lên                                               | Cộng đồng          | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 4.3        | Chủ rừng là tổ chức                                                      |                    |                    |                                                                |
| 4.3.1      | Diện tích đã được giao đất                                               | Chủ rừng           | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 4.3.2      | Diện tích chưa được giao đất                                             |                    |                    |                                                                |
| -          | Hợp cấp xã                                                               | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| -          | Hợp cấp thôn liên kề                                                     | Thôn               | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| <b>5</b>   | <b>Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng</b> |                    |                    |                                                                |
| 5.1        | Dưới 500 ha                                                              | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 5.2        | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha                                              | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 5.3        | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha                                            | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 5.4        | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha                                            | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 5.5        | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha                                           | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 5.6        | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha                                          | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| 5.7        | Từ 30.000 ha trở lên                                                     | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |
| <b>6</b>   | <b>Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị</b>         | Xã                 | 3,99               | Bậc 6                                                          |

| Mục    | Tên công việc                                                                                              | Đơn vị tính | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật<br>(Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------------------|
| 7      | In ấn, giao nộp tài liệu                                                                                   | Xã          | 3,0         | Bậc 3                                                  |
| B      | Giao rừng, cho thuê rừng                                                                                   |             |             |                                                        |
| I      | Ngoại nghiệp                                                                                               |             |             |                                                        |
| 8      | Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng                                                  | km          | 2,34        | Bậc 1                                                  |
| 9      | Chọn, lập và điều tra ÔTC                                                                                  |             |             |                                                        |
| 9.1    | Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup> , 2%               | ÔTC         | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 9.2    | Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup>                  | ÔTC         | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 9.3    | Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup>                                                               | ÔTC         | 2,67        | Bậc 2                                                  |
| 9.4    | Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>                                                               | ÔTC         | 2,67        | Bậc 2                                                  |
| 9.5    | Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup> đối với tre nứa mọc tằn; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi. | ÔTC         | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 9.6    | Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>                                                             | ÔTC         | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 9.7    | Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m <sup>2</sup>                                                            | ÔTC         | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 9.8    | Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>                                                            | ÔTC         | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 9.9    | Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1000m <sup>2</sup>                                                            | ÔTC         | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 10     | Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng                                                                 |             |             |                                                        |
| 10.1   | Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý.             | thôn        | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 10.2   | Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã.                               |             |             |                                                        |
| 10.2.1 | Dưới 500 ha                                                                                                | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 10.2.2 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha                                                                                | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 10.2.3 | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha                                                                              | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 10.2.4 | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha                                                                              | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 10.2.5 | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha                                                                             | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 10.2.6 | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha                                                                            | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 10.2.7 | Từ 30.000 ha trở lên                                                                                       | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 11     | Bàn giao rừng tại thực địa                                                                                 |             |             |                                                        |
| 11.1   | Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức                                                                             |             |             |                                                        |
| 11.1.1 | Dưới 30 ha                                                                                                 | ha          | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.1.2 | Từ 30 ha đến dưới 100 ha                                                                                   | ha          | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.1.3 | Từ 100 ha đến dưới 500 ha                                                                                  | ha          | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.1.4 | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha                                                                                | ha          | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.1.5 | Từ 1.000 ha trở lên                                                                                        | ha          | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.2   | Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)                                |             |             |                                                        |
| 11.2.1 | Dưới 1ha                                                                                                   | Chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.2.2 | Từ 1 ha đến dưới 3ha                                                                                       | Chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.2.3 | Từ 3 ha đến dưới 6 ha                                                                                      | Chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.2.4 | Từ 6 ha đến dưới 10 ha                                                                                     | Chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.2.5 | Từ 10 ha đến dưới 15 ha                                                                                    | Chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.2.6 | Từ 15 đến dưới 20 ha                                                                                       | Chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 11.2.7 | Từ 20 đến dưới 30 ha                                                                                       | Chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |

| Mục       | Tên công việc                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Hệ số lương | Cấp bậc kỹ thuật<br>(Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------------------|
| <b>II</b> | <b>Nội nghiệp</b>                                                                                                                                  |             |             |                                                        |
| 12        | Nhập và tính toán xử lý ÔTC                                                                                                                        |             |             |                                                        |
| 12.1      | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>   | ÔTC         | 3,33        | Bậc 4                                                  |
| 12.2      | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup> | ÔTC         | 3,333       | Bậc 4                                                  |
| 12.3      | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup>                                                          | ÔTC         | 3,333       | Bậc 4                                                  |
| 12.4      | Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>                                                                        | ÔTC         | 3,333       | Bậc 4                                                  |
| 13        | Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả                                                                                                            |             |             |                                                        |
| 13.1      | Tỷ lệ 1/1.000                                                                                                                                      | mảnh        | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 13.2      | Tỷ lệ 1/2.000                                                                                                                                      | mảnh        | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 13.3      | Tỷ lệ 1/5.000                                                                                                                                      | mảnh        | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 13.4      | Tỷ lệ 1/10.000                                                                                                                                     | mảnh        | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 14        | Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình                                                                                                       |             |             |                                                        |
| 14.1      | Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức                                                                                                                     |             |             |                                                        |
| 14.1.1    | Dưới 100 ha                                                                                                                                        | ha          | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.1.2    | Từ 100 ha đến dưới 500 ha                                                                                                                          | ha          | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.1.3    | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha                                                                                                                        | ha          | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.1.4    | Từ 1.000 ha trở lên                                                                                                                                | ha          | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.2      | Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)                                                                        |             |             |                                                        |
| 14.2.1    | Dưới 1ha                                                                                                                                           | chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.2.2    | Từ 1 ha đến dưới 3ha                                                                                                                               | chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.2.3    | Từ 3 ha đến dưới 6 ha                                                                                                                              | chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.2.4    | Từ 6 ha đến dưới 10 ha                                                                                                                             | chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.2.5    | Từ 10 ha đến dưới 15 ha                                                                                                                            | chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.2.6    | Từ 15 đến dưới 20 ha                                                                                                                               | chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.2.7    | Từ 20 đến dưới 25 ha                                                                                                                               | chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 14.2.8    | Từ 25 đến dưới 30 ha                                                                                                                               | chủ rừng    | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 15        | Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ (25% số công của mục 14)                                                           | %           | 3,00        | Bậc 3                                                  |
| 16        | Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng                                                                      |             |             |                                                        |
| 16.1      | Dưới 500 ha                                                                                                                                        | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 16.2      | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha                                                                                                                        | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 16.3      | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha                                                                                                                      | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 16.4      | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha                                                                                                                      | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 16.5      | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha                                                                                                                     | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 16.6      | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha                                                                                                                    | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 16.7      | Từ 30.000 ha trở lên                                                                                                                               | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 17        | Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo.                                                                                                      | Xã          | 3,99        | Bậc 6                                                  |
| 18        | In và bàn giao tài liệu                                                                                                                            | Xã          | 3,00        | Bậc 3                                                  |